

Trải nghiệm nhiệt độ



18°C

Chế độ lạnh giảm xuống



Chế độ lạnh

Giảm nhiệt độ nhanh từ 27°C xuống 18°C trong 30 phút



40°C*

Chế độ nóng lên đều



Chế độ nóng lên đều

Làm nóng không khí từ 20°C lên tới 40°C chỉ trong 60 phút

Hiệu suất hoạt động



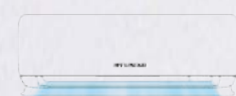
Normal Starting

Time

*Điện phụ trợ nhiệt

Gió lạnh & Gió nóng

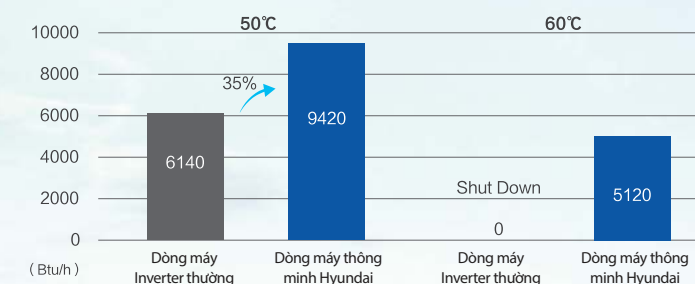
Gió lạnh: Một nút để tận hưởng làn gió mát lạnh tới 8°C
Gió nóng: Một nút để tận hưởng làn gió nóng lên đến 50°C



Làm Mát Sâu Ở Nhiệt Độ Môi Trường Cao

Không giảm công suất làm lạnh dù ở môi trường nhiệt độ 50°C
Công nghệ hộp điều khiển điện làm mát không khí được áp dụng để tăng hiệu quả làm mát nhiệt độ

So sánh Công suất làm mát

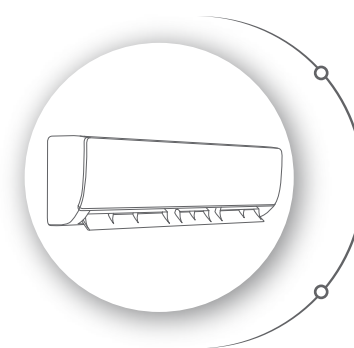


*Dàn nóng 9K Btu/h





ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ INVERTER



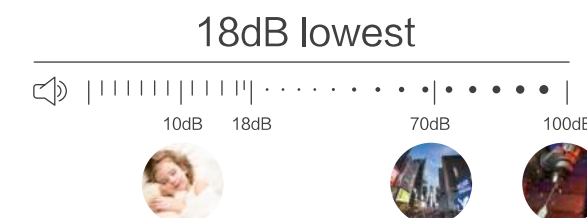
Dễ dàng lắp ráp, tiết kiệm lên tới **20%**

Dễ dàng lắp đặt, tiết kiệm lên tới **20%**

Dễ dàng bảo hành, tiết kiệm lên tới **30%**

Vận Hành Siêu Êm: độ ồn thấp chỉ 18dB

Độ ồn khi điều hòa vận hành chỉ đạt mức 18dB (mức vận hành thấp nhất)



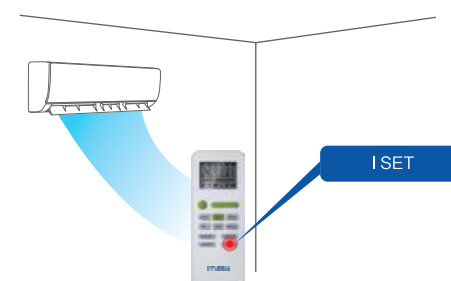
Làm lạnh êm ái :

Hạn chế sự mất độ ẩm, duy trì độ ẩm êm ái



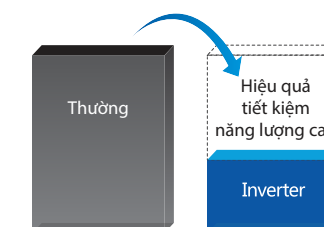
Chế độ I Set :

Khi chế độ được kích hoạt, điều hòa sẽ ghi nhớ các cài đặt một cách tự động và sẽ khôi phục trong lần tiếp theo khi ấn nút



Tiết Kiệm Điện Năng :

Cửa hút gió vào và ra lớn hơn kết hợp cùng hệ thống ống dẫn được tối ưu hóa giúp tăng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng



Luồng Gió Thông Minh



Trải nghiệm luồng gió êm dịu

Tại chế độ làm lạnh, luồng khí lạnh thổi về phía trần nhà giúp mang lại trải nghiệm không khí mát lạnh lan tỏa như khi tắm vòi sen

Tại chế độ làm nóng, luồng khí nóng thổi trực tiếp xuống sàn nhà giúp mang lại trải nghiệm như khi trùm chăn ấm

Chế độ làm mát



Chế độ sưởi ấm



LUỒNG KHÔNG KHÍ
LẠNH TRẢI RỘNG

LUỒNG KHÔNG KHÍ
NÓNG BAO CHÙM



ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ INVERTER

Luồng Khí Thông Minh

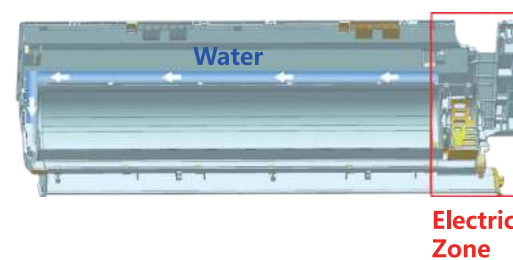
Tại chế độ làm lạnh, luồng khí lạnh thổi về phía trần nhà giúp mang lại trải nghiệm không khí mát lạnh lan tỏa như khi tắm vòi sen

Tại chế độ làm nóng, luồng khí nóng thổi trực tiếp xuống sàn nhà giúp mang lại trải nghiệm như khi trùm chăn ấm



Thiết Kế An Toàn

Không có kết nối giữa máng nước ngưng tụ và dòng điện



Hộp điều khiển điện chống cháy
Vật liệu BMC được sử dụng giúp tạo ra khả năng chịu nhiệt và chống ăn mòn cao



ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG

Thông số kỹ thuật máy một chiều

Model			HAVS-09CI1	HAVS-12CI1	HAVS-18CI1	HAVS-24CI1
Loại			1 chiều	1 chiều	1 chiều	1 chiều
Công suất w/O			Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa	Điều khiển từ xa
Công suất lạnh		Btu/h	9,000	12,000	18000	24000
Loại bỏ độ ẩm		Liters/h	1.0	1.5	2.0	2.5
Sức ép	Cao(DP)	MPa	4.5	4.5	4.5	4.5
	Thấp(SP)	MPa	1.9	1.9	1.9	1.9
Độ ồn dàn lạnh	Cao(DP)	dB(A)	41	41	46	49
	Med.	dB(A)	38	38	/	46
	Thấp(SP)	dB(A)	35	35	/	43
Độ ồn dàn nóng		dB(A)	52	52	58	58
dữ liệu điện						
Nguồn điện vào			220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P
Dải điện áp		V	198~264	198~264	198~264	198~264
Dòng điện	Lạnh	A	4.1	4.9	7.1	11.7
Tiêu thụ điện	Lạnh	W	880	1065	1509	2450
	Lạnh	A	5	6.4	9.3	15.2
Năng lượng cực đại vào	Lạnh	W	1062	1385	1962	3185
Hệ thống lạnh						
Làm lạnh			R410A/480g	R410A/650g	R410A/840g	R410A/1330g
Máy nén	Loại		Rotary	Rotary	Rotary	Rotary
	Model		ASM93V11VDZ	ASM125V1VDZ	PA190M2AS-4KUL1	ASH264MV-C8DU
	Hãng		GMCC	GMCC	GMCC	HITACHI
Thiết bị bay hơi						
Cuộn dây bên trong	a.Số hàng		2	2	2	2
	b.Cao độ ống (a) x cao độ hàng	mm	21X12.7	21X12.7	21X12.7	21X12.7
	c.Khoảng cách dây	mm	1.5	1.5	1.4	1.4
	d.Loại		Hydrophilic	Hydrophilic	Hydrophilic	Hydrophilic
	e.Ống ngoài và loại	mm	Ø7 Inn. Grv.	Ø7 Inn. Grv.	Ø7 Inn. Grv.	Ø7 Inn. Grv.
	f.Cuộn dây dài x cao x rộng	mm	522x25.4x273	604x25.4x315	742x25.4x357	843x25.4x370
	g.Số lượng mạch		2	2	4	4
Tụ điện			sắp xếp đơn lẻ	sắp xếp đơn lẻ	sắp xếp đơn lẻ	sắp xếp đơn lẻ
Cuộn dây bên ngoài	a.Số hàng		1	2	2	2
	b.Cao độ ống (a) x cao độ hàng	mm	19.5X11.6	19.5X11.6	19.5X11.6	19.5X11.6
	c.Khoảng cách dây	mm	1.2	1.2	1.2	1.2
	d.Loại (mã)		Slit Fin	Slit Fin	Slit Fin	Slit Fin
	e.Ống ngoài và loại	mm	Ø5 Inn. Grv.	Ø5 Inn. Grv.	Ø5 Inn. Grv.	Ø5 Inn. Grv.
	f.Cuộn dây dài x cao x rộng	mm	587x11.6x448	687x23.2x507	751x23.2x567	790x23.2x663
	g.Số lượng mạch		2	2	4	4
Hệ thống quạt gió						
Lưu thông không khí trong nhà (Làm mát / Sưởi ấm)		m³/h	530	600	950	1100
Loại quạt gió bên trong			lưu lượng chéo	lưu lượng chéo	lưu lượng chéo	lưu lượng chéo
Tốc độ quạt trong nhà H / M / L	Lạnh	rpm	1250/1250/1100/1000/950	1100/1000/900/700/600	1330/1250/1050/800/750	1150/1050/950/800/750
	Khô	rpm	1250	700	800	800
	Ngủ	rpm	1000	700	800	800
Đầu ra động cơ quạt dàn lạnh		W		18	35	45
Loại quạt dàn nóng			Chân vịt	Chân vịt	Chân vịt	Chân vịt
Tốc độ quạt dàn nóng		rpm	895	860	820	890
Đầu ra động cơ quạt dàn nóng		W	25	31	45	65
Sự kết nối						
Ống nối	Gas	Inches	3/8"	3/8"	1/2"	5/8"
	Chất lỏng	Inches	1/4"	1/4"	1/4"	1/4"
Đẩy nối	Kích thước x Số lõi		1.0x3	1.0x3	3x1.5mm2	0.75x4
Ống thoát nước						
Khác						
Khu vực thích hợp		m²	9~16	15~23	20~35	30~50
Kích thước thực (W x D x H)	Dàn lạnh	mm	728x285x205	820x306x210	972x310x225	1095x327x235
	Dàn nóng	mm	654x276x507	754x300x552	835x360x605	920x380x699
Khối lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	7	8	11	15
	Dàn nóng	kg	24	27	35	47
Kích thước đóng gói (W x D x H)	Dàn lạnh	mm	795x355x275	885x366x278	1038x378x294	1160x393x303
	Dàn nóng	mm	700x300x545	798x321x575	883x394x645	960x400x732
Trọng lượng	Dàn lạnh	kg	9	10	14	18
	Dàn nóng	kg	27	30	39	50

ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG

Thông số kỹ thuật máy hai chiều

Model			HAVS-09CHI1	HAVS-12CHI1	HAVS-18CHI1	HAVS-24CHI1		
Loại			2 chiều	2 chiều	2 chiều	2 chiều		
Loại điều khiển			remote	remote	remote	remote		
Công suất		Btu/h	9000	12000	18000	24000		
Loại bỏ độ ẩm		Liters/h	1.0	1.3	1.8	2.0		
Độ ồn dàn lạnh		dB(A)	40	41	45	45		
Độ ồn dàn nóng		dB(A)	52	50	58	59		
Nguồn điện vào			220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P		
Dải điện áp			V	198~264	198~264	198~264		
Đánh giá hiện tại	lạnh	A	3.7	4.8	7.0	9.7		
	ấm	A	3.2	4.3	6.5	8.5		
Đánh giá đầu vào	lạnh	W	796	1027	1505	2095		
	ấm	W	680	919	1409	1840		
Dòng điện tối đa			A	6.2	9.1	11.1		
Đầu vào tối đa			W	1035	1335	1957	2724	
Môi chất lạnh			Gram	R410A/0.56kg	R410A/0.6kg	R410A/1.32kg	R410A/1.35kg	
Máy nén			loại	Rotary	Rotary	Rotary	Rotary	
Model			ASM93V11VDZ	ASM125V1VDZ	PA190M2AS-4KUL1	ASG241S1VMU		
MFG			GMCC	GMCC	GMCC	GMCC		
Thiết bị bay hơi			3-bend	3-bend	3-bend	3-bend		
Cuộn dây trong nhà	a.Số hàng		2	2	2	2		
	b.Cao độ ống (a) x cao độ hàng (b)	mm	21X12.7	21X12.7	21X12.7	21X12.7		
	c.Khoảng cách dây	mm	1.5	1.5	1.4	1.4		
	d.Loại		Hydrophilic	Hydrophilic	Hydrophilic	Hydrophilic		
	e.Ống ngoài và loại	mm	Ø7 Inn. Grv.	Ø7 Inn. Grv.	Ø7 Inn. Grv.	Ø7 Inn. Grv.		
	f.Cuộn dây dài x cao x rộng	mm	522x25.4x273	604x25.4x315	742x25.4x357	843x25.4x370		
	g.Số lượng mạch		2	1	4	4		
Tụ điện			sắp xếp đơn lẻ	sắp xếp đơn lẻ	sắp xếp đơn lẻ	sắp xếp đơn lẻ		
Cuộn dây bên ngoài	a.Số hàng		1	1	2	2		
	b.Cao độ ống (a) x cao độ hàng (b)	mm	21x18.2	21x18.2	21x18.2	21x18.2		
	c.Khoảng cách dây	mm	1.3	1.3	1.5	1.5		
	d.Loại vảy(mã)		Slit Fin	Slit Fin	Slit Fin	Slit Fin		
	e.Ống ngoài địa. và loại	mm	φ7 ,innergroove	φ7 ,innergroove	φ7 ,innergroove	φ7 ,innergroove		
	f.Cuộn dây dài x cao x rộng	mm	587x18.2x352	684x18.2x504	748x36.4x567	796x36.4x571		
	g.Số lượng mạch		2	2	3	3		
Hệ thống quạt								
Lưu lượng gió Làm mát / sưởi ấm			m³/h	470	600	950	1150	
Loại quạt trong nhà				Dòng chảy chéo	Dòng chảy chéo	Dòng chảy chéo	Dòng chảy chéo	
Tốc độ quạt bên trong H/M/L	lạnh	rpm	1200/1100/1000/800/750	1200/1100/1000/900/700	1330/1250/1050/800/750	1150/1050/950/800/750		
	ấm	rpm	1150/1100/1000/850/800	1100/1050/1000/850/800	1330/1250/1050/950/900	1200/1150/1050/850/800		
	khô	rpm	800	900	800	800		
	ngủ	rpm	800	900	800	800		
Đầu ra động cơ quạt dàn lạnh			W	/	18	35	45	
loại quạt dàn nóng				Quạt cánh quạt	Quạt cánh quạt	Quạt cánh quạt	Quạt cánh quạt	
tốc độ quạt dàn lạnh			rpm	850	860	820	840	
Đầu ra động cơ quạ dàn nóng			W	20(Broad-ocean)	25(Broad-ocean)、25(Tongde)、25(Kaibang)、31(Xidea)	45(WELLING)、47(Broad-ocean)、47(Tongde)	68(WELLING)	
Sự kết nối								
Liên kết ống			Gas	Inches	3/8"	3/8"	1/2"	5/8"
			chất lỏng	Inches	1/4"	1/4"	1/4"	1/4"
Kết nối dây			Kích thước x Số lõi	/	2×0.75,3×1.0	2×0.75mm2、3×1.5mm2	/	
Khu vực thích hợp			m²	9~16	15~23	20~35	30~50	
Kích thước thực (W x H x D)	Dàn lạnh	mm	728×285×205	820×306×210	972×310×225	1095×327×235		
	Dàn nóng	mm	654×276×507	754×300×552	835×360×605	886×357×605		
Khối lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	7.5	9	11	15		
	Dàn nóng	kg	25	26	38	45		
Kích thước đóng gói (W x H x D)	Dàn lạnh	mm	795×355×275	885×366×278	1038×378×294	1160×393×303		
	Dàn nóng	mm	700×300×545	798×321×575	883×412×653	930×380×635		
Trọng lượng	Dàn lạnh	kg	10.5	12	14	18		
	Dàn nóng	kg	28	30	42	49		

ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG

Thông số kỹ thuật máy Inverter một chiều

Supplier Model			HAVS-09IC1	HAVS-12IC1	HAVS-18IC1	HAVS-24IC1
Nguồn điện vào		Ph-V-Hz	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P
Dàn Lạnh	Công suất lạnh	Btu/h	9000(3583~11942)	12000(3412~12624)	18000(5118~19450)	23000(5118~23000)
	Đầu vào	W	750 (290~1320)	1250(270~1600)	1750(500~2200)	2250(500~2900)
	Dòng điện	A	3.5 (1.3~6.5)	5.8(1.0~8.0)	8.1(2.3~10.0)	10.5 (2.5~13.5)
	CSPF	W/W	★★★★	★★★★	★★★★	★★★★
Sưởi	Công suất lạnh	Btu/h	N.A	N.A	N.A	N.A
	Đầu vào	W	N.A	N.A	N.A	N.A
	Dòng điện	A	N.A	N.A	N.A	N.A
	COP	W/W	N.A	N.A	N.A	N.A
Loại bỏ độ ẩm		l/h	0.8	1.0	1.5	2
Tiêu thụ tối đa		W	1660	1840	2400	2900
Dòng điện tối đa		A	9	8	10	13.5
Dòng điện bắt đầu		A	5.5	6.1	6.5	10.5
Máy nén	Model		KSN98D32UEZ	KSN98D32UEZ	C-6RZ146H3BAF	C-6RZ146H3BAF
	Loại		Quay	Quay	Quay	Quay
	Nhãn hiệu		GMCC	GMCC	SANYO	SANYO
	Công suất lạnh	Btu/h	10492	10492	4850	4850
	Đầu vào	W	785	785	1200	1200
	Dòng định mức (RLA)	A	5.35	5.35	3.76	3.76
	Bộ khuếch đại rôto bị khóa (LRA)	A	/	/	/	/
	Bảo vệ nhiệt		/	/	/	/
	Vị trí bảo vệ nhiệt		/	/	/	/
	Tụ điện	uF	/	/	/	/
	Dầu làm lạnh /	ml	ESTER OIL RB94AF/370	ESTER OIL RB94AF/370	FW50S/450	FW50S/450
Động cơ quạt dàn lạnh	Model		1170030067G	1170030067G	1170030101B	210900087AF
	Đầu ra	W	21	21	25	45
	Tụ điện	uF	1.5	1.5	1.5	3
	Tốc độ(Hi/Mi/Lo)	r/min	1400/1300/1100/1000/900	1270/1150/950/850/600	1300/1250/1000/900/750	1270/1200/1050/900/700
Cuộn dây bên trong	a.Số hàng		2	2	2	2
	b.Cao độ ống (a) x cao độ hàng (b)	mm	21×12.7	21×12.7	21×12.7	21×12.7
	c.Khoảng cách dây	mm	1.5	1.3	1.4	1.4
	d.Loại vẫy(mã)		Louver Fin Fin	Louver Fin	Louver Fin	Louver Fin
	e.Ống ngoài dài, và loại	mm	Φ7, ống bên trong	Φ7, ống bên trong	Φ7, ống bên trong	Φ7, ống bên trong
	f.Cuộn dây dài x cao x rộng	mm	500×262×25.4	573×195×25.4	705×299×25.4	761×331×25.4
	g.Số lượng mạch		1 in 2 out	2 in 2 out	3 in 3 out	4 in 4 out
Luồng không khí trong nhà (Hi / Mi / Lo)		m3/h	400	520	810	1000
Độ ồn dàn lạnh (Hi/Mi/Lo)		dB(A)	40/37/33	40/38/35	42/38/36	51/47/43
Dàn lạnh	Kích thước máy (W * D * H)	mm	700×255×190	777×250×201	910×294×206	1010×315×220
	Kích thước bao bì (W * D * H)	mm	764×325×257	850×320×275	979×372×277	1096×390×297
	Tổng trọng lượng	Kg	6.5/8.5	8/ 10	9/12	13/16
Động cơ quạt dàn nóng	Mẫu		1170040122AG	1170040058H	1170040058H	210900175F
	Đầu ra	W	25	25	25	45
	Tụ điện	uF	2.5	2.5	2.5	3.5
	Tốc độ	r/min	860	860	860	880
Cuộn dây dàn nóng	a.Số hàng		1	1	2	2
	b.Cao độ ống (a) x cao độ hàng (b)	mm	19.5×11.6	19.5×11.6	19.5×11.6	19.5×11.6
	c.Khoảng cách dây	mm	1.2	1.2	1.2	1.2
	d.Loại vẫy(mã)		Louver Fin	Louver Fin	Louver Fin	Louver Fin
	e.Ống ngoài dia, và loại	mm	Φ5, ống bên trong	Φ5, ống bên trong	Φ5, ống bên trong	Φ5, ống bên trong
	f.Cuộn dây dài x cao x rộng	mm	702×468×11.6	692×507×11.6	747×507×23.2	776×566×23.2
	g.Số lượng mạch		1 in 1 out	2 in 1 out	2 in 1 out	4 in 4 out
Độ ồn ngoài trời		dB(A)	50	52	55	55
Dàn nóng	Kích thước (W * D * H)	mm	777×290×498	754×300×552	817×300×553	853×349×602
	Đóng gói (W * D * H)	mm	818×325×520	798×321×575	858×321×585	890×385×628
	Net / Tổng trọng lượng	Kg	21/24	25/27	28/32	32/37
Môi chất lạnh		g	R32/435	R32/460	R32/610	R32/730
Áp lực thiết kế		MPa	1.2/3.7	1.2/3.7	1.2/3.7	1.2/3.7
Đường ống môi chất lạnh	Mặt chất lỏng / Mặt khí	mm(inch)	Φ6(1/4")/Φ9.52(3/8")	Φ6(1/4")/Φ9.52(3/8")	Φ6(1/4")/Φ12(1/2")	Φ6(1/4")/Φ12(1/2")
	Tối đa chiều dài đường ống	m	15	15	15	15
	Tối đa chênh lệch	m	5	5	5	5
Kết nối			4×1.0	4×1.5	4×1.5	4×2.5
Nhiệt độ hoạt động		℃	16~31	16~31	16~31	16~31
Nhiệt độ phòng	Trong nhà (làm mát / sưởi ấm)	℃	Lạnh:17-32	Lạnh:17-32	Lạnh:17-32	Lạnh:17-32
	Bên ngoài(làm mát/sưởi ấm)	℃	Lạnh:0-53	Lạnh:0-53	Lạnh:0-53	Lạnh:0-53
Khu vực ứng dụng (Tiêu chuẩn làm mát)		m2	9~16	15-23	25-40	30~50

HYUNDAI
AIR CONDITIONER



HYUNDAI AIR CONDITIONER VIETNAM

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa CT1 Yên Hòa Park View, số 3 Vũ Phạm Hàm,
Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Email: info@hyundaelectronics-vn.com Web: www.hyundaelectronics-vn.com

Tel: 0242 2634 999 | Hotline: 0925 39 1111



ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG

Trải nghiệm tiết kiệm điện năng
Thuận tiện hơn cho người sử dụng

THÂN THIỆN

Kích hoạt chế độ ECO, điều hòa không khí tự động vận hành ở chế độ tiết kiệm điện năng, trong khi vẫn tối trải nghiệm trong phòng

